

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 10**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 7950 /UBND-KT

Quận 10, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Về việc xây dựng Kế hoạch sơ bộ
phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách
năm 2018, Kế hoạch tài chính ngân sách
nhà nước 03 năm 2018 - 2020, Danh mục
các dự án đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018
và giai đoạn 2018 - 2020

KHẨN

Kính gửi:

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Quận 10;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân 15 Phường, Quận 10.

Triển khai thực hiện Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 7212/SKHĐT-TH ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018;

Trên cơ sở Văn bản số 641/TCKH ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 10 về việc thực hiện xây dựng Kế hoạch sơ bộ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2018;

Ủy ban nhân dân Quận 10 có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Yêu cầu thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 15 phường khẩn trương xây dựng Kế hoạch sơ bộ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 tại cơ quan, đơn vị, địa phương phụ trách theo Khung hướng dẫn và phụ lục (*đính kèm*); trong đó, tập trung các nội dung cụ thể:

1.1 Tập trung đánh giá sát thực tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, bao gồm: các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2017. Phân tích, đánh giá những kết quả việc thực hiện các mục tiêu kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích khởi nghiệp; các lĩnh vực khoa học, giáo dục, đào tạo, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, tài nguyên và môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trong công tác chống ngập và giảm ùn tắc giao thông, cải cách hành chính, quốc phòng an ninh, nội chính và trật tự an toàn xã hội.

1.2 Trên cơ sở kết quả các mặt đã đạt được, dự báo tình hình tại đơn vị và căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Quận 10 lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015 - 2020; Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội giai đoạn 2015 - 2020; 04 chương trình đòn bẩy "Xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội", "Phát triển nhà ở", "Giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống của

nhân dân", "Xây dựng đội ngũ cán bộ trong sạch - vững mạnh" và các chỉ tiêu của Ủy ban nhân dân quận trong việc thực hiện 04 chương trình đòn bẩy. Qua đó, xác định các mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018.

1.3 Việc xây dựng Kế hoạch sơ bộ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 phải được triển khai xây dựng đồng bộ, có hệ thống, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn quận. Đảm bảo tính công khai, minh bạch và hiệu quả.

2. Đối với các dự án đầu tư công trên địa bàn quận, yêu cầu các cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư căn cứ vào Kế hoạch đầu tư công trên địa bàn quận giai đoạn 2015 - 2020, tình hình thực tế cấp bách đề xuất các công trình, dự án thực hiện đầu tư từ nguồn ngân sách thành phố năm 2018, danh mục các dự án đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018 và giai đoạn 2018 - 2020 (có sắp xếp thứ tự ưu tiên, có đề xuất nguồn chi).

Các đơn vị có trách nhiệm gửi báo cáo về Phòng Tài chính - Kế hoạch trước **ngày 14 tháng 8 năm 2017**.

3. Căn cứ hướng dẫn của Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Tài chính thành phố, giao Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân quận: Kế hoạch sơ bộ phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách năm 2018, Kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020, Danh mục các dự án đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018 và giai đoạn 2018 - 2020 (có sắp xếp thứ tự ưu tiên) báo cáo các sở, ngành thành phố trước **ngày 15 tháng 8 năm 2017**.

Nhận được văn bản này, yêu cầu đơn vị khẩn trương thực hiện và đảm bảo tiến độ đề ra./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Quận ủy Q10 "để báo cáo";
- TT HĐND Q10;
- UBND Q10 (CT, các PCT);
- Phòng TC-KH Q10;
- VP HĐND và UBND Q10 (CVP, PVP/TV);
- Lưu: VT, Kiet.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Vũ Anh Khoa



Phụ lục

**CÁC BIỂU MẪU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2017
VÀ DỰ KIẾN CHỈ TIÊU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Biểu số 1

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước thực hiện 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2017 so với thực hiện 2016 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP)	Tỷ đồng							
	Trong đó:								
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng							
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng							
-	Dịch vụ	Tỷ đồng							
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng							
2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng							
	Trong đó:								
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng							
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng							
-	Dịch vụ	Tỷ đồng							
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước thực hiện 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2017 so với thực hiện 2016 (%)		
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng							
4	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (<i>giá hiện hành</i>)								
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%							
-	Công nghiệp và xây dựng	%							
-	Dịch vụ	%							
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng							
5	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo thành phần kinh tế (<i>giá hiện hành</i>)								
-	Quốc doanh Trung ương	%							
-	Quốc doanh địa phương	%							
-	Kinh tế ngoài quốc doanh	%							
-	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	%							
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng							
7	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD							
	<i>Trong đó: Xuất khẩu địa phương (quản lý)</i>	<i>Triệu USD</i>							
8	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017				-Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước thực hiện 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2017 so với thực hiện 2016 (%)		
9	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
-	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng							
-	Thu nội địa	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Thu từ kinh tế Trung ương	Tỷ đồng							
	+ Thu quốc doanh địa phương	Tỷ đồng							
	+ Thu ngoài quốc doanh	Tỷ đồng							
	+ Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng							
10	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương (hoặc điều tiết về Ngân sách Trung ương)	Tỷ đồng							
11	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng							
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng							
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước thực hiện 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2017 so với thực hiện 2016 (%)		
	+ Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng							
	Hỗ trợ đầu tư theo các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia từ Ngân sách Trung ương	Tỷ đồng							
	- Nguồn ngân sách khác	Tỷ đồng							
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng							
12	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng							
	- Trung ương quản lý	Tỷ đồng							
	- Địa phương quản lý	Tỷ đồng							
	- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Triệu USD							
	Trong đó:								
	+ Bên Việt Nam	Triệu USD							
	+ Bên nước ngoài	Triệu USD							

Biểu số 3

CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước thực hiện 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2017 so với thực hiện 2016 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
I	DÂN SỐ								
-	Dân số trung bình	Triệu người							
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Triệu người</i>							
	<i>Dân số là dân tộc thiểu số</i>	<i>Nghìn người</i>							
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi							
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái							
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM								
-	Tổng số lao động đang làm việc	Ngh.người							
-	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Ngh.người							
-	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%							
III	GIẢM NGHÈO (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)								

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước thực hiện 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2017 so với thực hiện 2016 (%)		
-	Tổng số hộ của toàn tỉnh/thành phố	Nghìn hộ							
-	Số hộ nghèo	Nghìn hộ							
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%							
-	Số hộ thiếu đói trong năm	Hộ							
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%							
-	Số hộ cận nghèo	Nghìn hộ							
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%							
-	Số hộ thoát nghèo	Nghìn hộ							
-	Số hộ tái nghèo	Nghìn hộ							
IV	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU								
-	Tổng số xã của toàn tỉnh/thành phố	Xã							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã							
	+ Số xã biên giới (nếu có)								
	+ Số xã bãi ngang (nếu có)								

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước thực hiện 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2017 so với thực hiện 2016 (%)		
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã							
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%							
	+ Số xã có trạm y tế	Xã							
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế	%							
	+ Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	Xã, phường							
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã							
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%							
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã							
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%							
-	Số hộ được sử dụng điện	Hộ							
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%							
-	Số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	Hộ							
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	%							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Khu vực thành thị	%							
	+ Khu vực nông thôn	%							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước thực hiện 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2017 so với thực hiện 2016 (%)		
V	Y TẾ - XÃ HỘI								
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%							
-	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Ngh. người							
-	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường							
-	Số bác.sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ							
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%							
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%							
-	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰							
-	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰							
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%							
-	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%							

Biểu số 4

CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước thực hiện 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2017 so với thực hiện 2016 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
1	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%							
2	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (*)	%							
3	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động	Khu							
4	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu							
5	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%							

Ghi chú: (*) Giai đoạn 2011-2015 thực hiện theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg; giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ

Biểu số 5

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước thực hiện 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2017 so với thực hiện 2016 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP								
I	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNNN)								
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp							
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng							
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng							
4	Tổng lợi nhuận								
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Triệu đồng							
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước								
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa								
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,...)								
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước								

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước thực hiện 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2017 so với thực hiện 2016 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp							
	<i>Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước</i>								
2	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp							
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước	Doanh nghiệp							
	<i>Trong đó: Tổng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước</i>								
4	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	Doanh nghiệp							
5	Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp							
6	Số doanh nghiệp kinh doanh lỗ								
7	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người							
8	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng							
9	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng							
	<i>Trong đó: Tổng vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp có vốn nhà nước</i>								

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước thực hiện 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2017 so với thực hiện 2016 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
	Tổng doanh thu								
	Tổng tài sản								
	Tổng vốn chủ sở hữu								
	Tổng lợi nhuận								
	Tổng lỗ								
	Tổng đóng góp ngân sách nhà nước								
	Tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa								
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ								
I	Hợp tác xã								
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã							
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã							
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã							
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người							
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước thực hiện 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2017 so với thực hiện 2016 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã</i>	Người							
4	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng							
	<i>Trong đó: doanh thu của HTX từ thành viên</i>	<i>Triệu đồng</i>							
5	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng							
II	Liên hiệp hợp tác xã								
-	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã							
	Trong đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp hợp tác xã							
III	Tổ hợp tác								
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác							
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Tổ hợp tác							
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên							

Biểu số 6

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Mã chỉ tiêu	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước thực hiện 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2017 so với thực hiện 2016 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
A	Tình hình thực hiện								
A1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD							
A2	<i>Trong đó, từ nước ngoài</i>	<i>Triệu USD</i>							
A3	Doanh thu	Triệu USD							
A4	Số lao động	Người							
A5	Nộp ngân sách	Triệu USD							
B	Tình hình cấp GCNĐT								
B1	Cấp mới								
B11	Số dự án	Dự án							
B12	Vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD							
B2	Điều chỉnh vốn								

Mã chỉ tiêu	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước thực hiện 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2017 so với thực hiện 2016 (%)		
B21	Số lượt dự án điều chỉnh tăng vốn	lượt dự án							
B22	Vốn đầu tư điều chỉnh tăng	Triệu USD							
B23	Số lượt dự án điều chỉnh giảm vốn	lượt dự án							
B24	Vốn đầu tư điều chỉnh giảm	Triệu USD							
B3	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm	Triệu USD							
B31	Số lượt góp vốn, mua cổ phần	lượt dự án							
B32	Giá trị góp vốn	Triệu USD							
B4	Vốn cấp mới, tăng thêm và GVMCP	Triệu USD							
C	Tình hình thu hồi GCNĐT				(*)				
C1	Số dự án	Dự án							
C2	Vốn đăng ký	Triệu USD							
D	Tình hình tiếp nhận								
D1	Số dự án tiếp nhận	Dự án							
D2	Vốn đăng ký của các dự án tiếp nhận	Triệu USD							
	Trong đó, đã cấp GCNĐT								

Mã chỉ tiêu	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước thực hiện 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2017 so với thực hiện 2016 (%)		
D3	Số dự án	Dự án							
D4	Vốn đăng ký	Triệu USD							
	Chưa cấp								
D5	Số dự án	Dự án							
D6	Vốn đăng ký	Triệu USD							

Chú thích

(*) Không áp dụng

B21 và B23 ghi số lượt điều chỉnh vốn (ví dụ 1 dự án điều chỉnh vốn 2 lần trong kỳ báo cáo thì tính là 2 lượt)

43=B12+B22-B24+B32

D1=D3+D5; D2=D4+D6

Biểu số 7
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH

Đơn vị: Triệu đồng

TT		Cấp phê duyệt	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Năm 2017		Kế hoạch năm 2018		
					Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó	
								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ								
1	Dự án quy hoạch chuyển tiếp:								
-	Dự án quy hoạch.....								
-	Dự án quy hoạch.....								
2	Dự án quy hoạch triển khai mới:								
-	Dự án quy hoạch.....								
-	Dự án quy hoạch.....								

Ghi chú: Tập trung vào điều chỉnh các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 cho phù hợp với thực tiễn triển khai thực hiện quy hoạch. Hạn chế triển khai lập mới quy hoạch, trừ trường hợp thực sự cần thiết và cấp bách



